

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2020/DS-PT
Ngày 21-4-2020
“V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Quán

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Tấn Phong – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Long An

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên toà để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2020 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 112/2019/DSST ngày 25/11/2019 của Toà án nhân dân huyện CG có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2020, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn P1, sinh năm 1964;

Địa chỉ cư trú: Ấp XM, xã TL, huyện CĐ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo quyền của nguyên đơn: Anh Huỳnh Quốc H1, sinh năm 1979; Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã PVT, huyện CG, tỉnh Long An (Văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 10 năm 2019)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đỗ Thành T2- Văn phòng luật sư Đỗ Thành T2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1945;

Địa chỉ cư trú: Ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1978; Địa chỉ cư trú: Ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Hoài N1, Văn phòng Luật sư G1 - thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện CG;

Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn CG, huyện CG, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Văn T3. (Theo văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 10 năm 2019)

2. Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1949;

Địa chỉ cư trú: Ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K1: Anh Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1978; Địa chỉ cư trú: Ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG, tỉnh Long An là (Theo văn bản ủy quyền ngày 05 tháng 01 năm 2012)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà K1: Luật sư Nguyễn Hoài N1, Văn phòng Luật sư G1 - thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

3. Anh Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1978;

Địa chỉ cư trú: Ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG, tỉnh Long An.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm: 1935;

Địa chỉ cư trú: Ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG, tỉnh Long An.

4.2. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm: 1947;

Địa chỉ cư trú: 4784 TangLewwoel LN.Forest Park-G.A-30297-U-S-A-America.

4.3. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm: 1936;

Địa chỉ cư trú: Ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG, tỉnh Long An.

4.4. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm: 1955;

Địa chỉ cư trú: Số nhà 118, đường TBT, Phường X, Quận Y, Thành phố HCM.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Huỳnh Văn P1 trình bày: Một phần các thửa đất số 162, 164 và 166 đang tranh chấp giữa ông với ông T1, bà K1 có nguồn gốc đất từ ông, bà để lại sau đó để cho ông nội của ông là cụ Nguyễn Văn Xuyên sử dụng. Cha ông là Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn T1 là chú ruột ông đều là con cụ Nguyễn Văn Xuyên. Năm 1975, ông Xuyên chia cho ông Nguyễn Văn H3 và ông Nguyễn Văn T1 mỗi người một dây ruộng chia đôi để canh tác. Năm 1989, ông đi bộ đội về, ông H3 giao lại cho ông toàn bộ

diện tích đất 10.960m² để canh tác, sử dụng. Năm 1990, ông H3 và ông đến UBND xã ĐT, huyện CG làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất cho ông. Năm 1990, ông H3 đi nước ngoài, còn ông đi làm ở TP. Hồ Chí Minh lao động không canh tác được, ông H3 giao gửi lại cho ông T1, ông N2 và ông T4 quản lý, canh tác diện tích đất 10.960m². Khi gửi lại đất do chỗ anh, em trong gia đình gửi nên không làm giấy tờ gì. Sau đó, ông có biết ông H3 gửi đất nhưng do ông chưa có nhu cầu sử dụng đất nên chưa lấy lại. Ngày 07 tháng 3 năm 1991 ông được cấp chứng nhận QSDĐ bìa trắng với diện tích đất 10.960m², thuộc thửa đất số 407, tờ bản đồ số 03, loại đất màu; tọa lạc: Ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG. Thời gian năm 1996 -1997, Nhà nước có chủ trương đổi giấy chứng nhận QSDĐ bìa trắng sang bìa đỏ, do ông đi làm ăn ở xa nên không về làm thủ tục cấp đổi được. Năm 2002, ông đến Ủy ban nhân dân xã ĐT hỏi thủ tục đổi giấy chứng nhận QSDĐ bìa đỏ thì được biết ông T1 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, ông có đến gặp ông T1 thì ông T1 hứa để đo đạc lại đất rồi trả nhưng ông T1 hứa rồi không thực hiện. Năm 2009, ông H3 ở nước ngoài về thì ông N2, ông T4, ông T1 và ông H3 có họp mặt gia đình tại nhà ông H3. Ông T4, ông N2, ông T1 cùng đồng ý ký tên trả lại 10.960m² đất. Sau đó, ông N2 và ông T4 đã giao trả đất xong, còn ông T1 sau khi đo đạc lại đất thì biết phần đất mà ông H3 gửi, nằm trong một phần đất mà ông T1 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 1997, đối với thửa đất 162, 164 và 166 nên ông T1 không đồng ý trả đất cho ông. Do vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T1 và bà K1 phải trả cho ông tổng diện tích đất 4.894m² (thuộc 01 phần thửa đất số 162, diện tích 1.351m²; 01 phần thửa đất số 164, diện tích 654m² và 01 phần thửa đất số 166, diện tích 2.889m²), tờ bản đồ số 02, loại đất lúa; đất tọa lạc: Ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG, tỉnh Long An. Đồng thời, yêu cầu Tòa án hủy 01 phần giấy chứng nhận QSDĐ theo số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 00925/QSDĐ/0512-LA, cấp ngày 19 tháng 5 năm 1997 của ông Nguyễn Văn T1.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 do anh Nguyễn Thanh H2 đại diện trình bày: Diện tích đất 4.894m² thuộc 01 phần thửa đất số 162, diện tích 1.351m²; 01 phần thửa đất số 164, diện tích 654m² và 01 phần thửa đất số 166, diện tích 2.889m², loại đất lúa, tờ bản đồ số 02, đang tranh chấp có nguồn gốc của ông nội là ông Nguyễn Văn Xuyên để lại cho cha ông là ông T1 canh tác, sử dụng. Trong quá trình sử dụng đến ngày 19 tháng 5 năm 1997, ông T1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ có 07 thửa, trong đó có thửa 162, 164 và 166. Từ khi ông T1 được ông Xuyên cho đất sử dụng đến khi được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và cho đến nay thì chỉ có ông T1 và anh canh tác, quản lý nuôi tôm. Anh được biết ông T1 có nhận chuyển nhượng lại của ông H3 diện tích đất 3.653m², theo giấy ủy quyền ruộng đất ngày 03/8/1990, giá 02 chỉ vàng, giấy này do ông H3 viết và ông H3 đã hủy. Còn tờ biên bản họp mặt gia đình ngày 29/01/2009 anh không biết, cũng không biết ông T1 có ký tên không. Đối với thửa đất số 162, 164, 194 đều do anh và ông T1 đào ao nuôi tôm. Do ông T1 và bà K1 không đồng ý trả lại đất nên không có yêu cầu

về việc bồi thường chi phí đào ao của diện tích đất 4.894m². Ông T1 chỉ hứa trả lại phần thửa đất 170, 194 chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Do vậy, ông Nguyễn Văn T1 không đồng ý việc ông Huỳnh Văn P1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc phải trả lại tổng diện tích đất 4.894m², thuộc 01 phần thửa đất số 162, 164 và 166, loại đất lúa, tờ bản đồ số 02 tại ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG, tỉnh Long An cũng như yêu cầu hủy 01 phần giấy chứng nhận QSDĐ theo số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 00925/QSDĐ/0512-LA, cấp ngày 19 tháng 5 năm 1997 đã cấp cho ông T1.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn H3 trình bày: Năm 1989, ông Huỳnh Văn P1 là con ông đi bộ đội về, không có công ăn việc làm, không có đất canh tác và ông đã làm thủ tục đi nước ngoài, không được đứng tên trên giấy chứng nhận QSDĐ nên ông đã giao lại cho ông P1 toàn bộ diện tích đất 10.960m² để canh tác, sử dụng. Năm 1990, Nhà nước có chủ trương kê khai đất để cấp giấy chứng nhận QSDĐ, ông và ông P1 đến UBND xã ĐT, huyện CG làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất cho ông P1. Năm 1990, ông đi nước ngoài, còn ông P1 đi lao động ở TP. Hồ Chí Minh không canh tác được, ông gửi lại cho ông T1, ông N2 và ông T4 canh tác diện tích đất 10.960m². Khi gửi lại đất do anh, em trong gia đình gửi nên không làm giấy tờ gì. Năm 1991 ông P1 được cấp chứng nhận QSDĐ bìa trắng đúng với diện tích đất 10.960m², thuộc thửa đất số 407, tờ bản đồ số 03, loại đất màu; tọa lạc: Ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG mà ông đã cho năm 1989. Còn đối với nội dung khác như ông Huỳnh Văn P1 đã trình bày. Do đất của ông gửi lại cho ông T1 nhưng ông T1 không trả lại cho ông P1, mà ông T1 đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 1997, cho ông T1. Một phần đất mà ông P1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 1991 bìa trắng là đúng với phần đất mà ông P1 đang tranh chấp với ông T1, tại 01 phần thửa đất số 162, 164 và 166. Do vậy, việc ông P1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T1 và bà K1 phải trả cho ông P1 diện tích đất 4.894m², thuộc 01 phần thửa đất số 162, 01 phần thửa đất số 164 và 01 phần thửa đất số 166, loại đất lúa, tờ bản đồ số 02; đất tọa lạc: Ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG, tỉnh Long An, đồng thời, yêu cầu Tòa án hủy 01 phần giấy chứng nhận QSDĐ theo số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 00925/QSDĐ/0512-LA, cấp ngày 19 tháng 5 năm 1997, cho ông Nguyễn Văn T1 là đúng. Ông đã chuyển quyền sử dụng đất lại cho ông P1 từ năm 1989 nên không còn liên quan gì đến vụ án.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Đúng năm 1989, ông Huỳnh Văn P1 đi bộ đội về, đã được ông H3 giao lại cho ông P1 diện tích đất 10.960m² để canh tác, sử dụng. Năm 1990, ông H3 đi nước ngoài có gửi lại cho ông T1, ông N2 và ông T4 canh tác diện tích đất 10.960m². Năm 2009, ông H3 ở nước ngoài về thì ông N2, ông T4, ông T1 và ông H3 có họp mặt gia đình tại nhà ông H3, có nhờ bà lập biên bản họp mặt gia đình ngày 29 tháng 01 năm 2009, nội dung: Ông N2, ông T4 và ông T1 đồng ý trả lại đất mà năm 1990, ông H3 đã gửi lại canh tác. Ông T4, ông N2, ông T1 cùng đồng ý ký tên trả lại 10.960m² đất. Sau đó, ông N2, ông T4 đã trả lại đất, còn ông T1 không

trả lại đất, do ông T1 biết phần đất mà ông H3 gửi lại cho ông T1 canh tác đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T1 năm 1997. Một phần đất mà ông P1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 1991 bìa trắng là đúng với phần đất mà ông P1 đang tranh chấp với ông T1 thuộc 01 phần thửa đất số 162, 164 và 166. Bà là em ruột của ông H3 và ông T1, bà thấy việc ông T1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 1997, có 07 thửa đất trong có 01 phần thửa đất 162, 164 và 166 bị nhầm nên cần trả lại cho ông Huỳnh Văn P1 là phù hợp.

Ngày 14/8/2009, ông Huỳnh Văn P1 khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện CG yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T1 trả lại khoảng 5.000m² đất thuộc các thửa 162, 164 và 166, tờ bản đồ số 02.

Ngày 17/11/2009, Tòa án nhân dân huyện CG thụ lý vụ án.

Ngày 24/9/2010, Tòa án nhân dân huyện CG có quyết định số 02/2010/QĐST-CVA chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Long An. Lý do có ông Nguyễn Văn H3 là đang định cư tại nước ngoài.

Ngày 15/11/2010, Tòa án nhân dân tỉnh Long An chuyển trả hồ sơ về lại Tòa án nhân dân huyện CG lý do việc tranh chấp không liên quan đến ông H3.

Ngày 27/5/2011, Tòa án nhân dân huyện CG thụ lý lại vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2012/DSST ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Tòa án nhân dân huyện CG, đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn P1.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị K1 hoàn trả lại cho ông Huỳnh Văn P1 phần đất có diện tích 5.218m², thuộc 01 phần thửa đất số 162 với diện tích 2.068m²; 01 phần thửa đất số 164 với diện tích 789m² và 01 phần thửa đất số 166 với diện tích 2.424m² (kèm theo trích đo của Công ty trách nhiệm hữu hạn do đặc nhà đất Trung Nghĩa); Đất tọa lạc: Ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG, tỉnh Long An.

Hủy 01 phần giấy chứng nhận QSDĐ của ông Nguyễn Văn T1 đứng tên theo giấy chứng nhận QSDĐ số 00925/QSDĐ/0512-LA, ngày 19 tháng 5 năm 1997, đối với 01 phần thửa đất số 162 với diện tích 2.068m²; 01 phần thửa đất số 164 với diện tích 789m² và 01 phần thửa đất số 166 với diện tích 2.424m².

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí đo đạc, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 12/3/2012, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị K1 và anh Nguyễn Thanh H2 kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 119/2013/DS-PT, ngày 03 tháng 5 năm 2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, đã quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị K1 và anh Nguyễn Thanh H2.

Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2012/DSST, ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Tòa án nhân dân huyện CG về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa ông Huỳnh Văn P1 với ông Nguyễn Văn T1.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn P1 đòi ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị K1 và anh Nguyễn Thanh H2 giao trả phần đất lúa có diện tích 5.218m^2 , bao gồm: 2.068m^2 thuộc 01 phần thửa đất số 162; 789m^2 thuộc 01 phần thửa đất số 164 và 2.424m^2 thuộc 01 phần thửa đất số 166; tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã ĐT, huyện CG, tỉnh Long An.

Bản án phúc thẩm còn quyết định về chi phí đo đạc, định giá và án phí.

Bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Ông Huỳnh Văn P1 có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm.

Ngày 28/4/2016 Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 22B/2016/DS-KN kháng nghị đối với bản án dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đề nghị hủy bản án dân sự phúc thẩm và dân sự sơ thẩm giao về Tòa án nhân dân huyện CG xét xử lại.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 38/2017/DS-GĐT, ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân cấp cao, tại Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 119/2013/DSST, ngày 03 tháng 5 năm 2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2012/DSST, ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh Long An, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn ông Huỳnh Văn P1 với bị đơn ông Nguyễn Văn T1.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/6/2017, Tòa án nhân dân huyện CG thụ lý vụ án.

Tòa án tiến hành hòa giải và công khai chứng cứ nhưng các bên không thỏa thuận được cũng không cung cấp chứng cứ gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm (lần 2) số 112/2019/DS-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện CG đã căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 164 và Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn P1.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị K1 phải trả lại cho ông Huỳnh Văn P1, diện tích đất 4.894m^2 , thuộc 01 phần thửa đất số 162 với diện tích

1.351m²; 01 phần thửa đất số 164 với diện tích 654m² và 01 phần thửa đất số 166 với diện tích 2.889m², loại đất lúa, tờ bản đồ số 02; Đất tọa lạc: Ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG, tỉnh Long An. Diện tích cụ thể theo mảnh trích đo địa chính số 40, hệ tọa độ: VN – 2000, ấp Bắc, tờ bản đồ số 02, tỉ lệ 1/5000 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện CG ký ngày 20 tháng 3 năm 2018.

Hủy 01 phần giấy chứng nhận QSDĐ theo số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 00925/QSDĐ/0512-LA, cấp ngày 19 tháng 5 năm 1997, cho ông Nguyễn Văn T1, đối với diện tích đất thuộc 01 phần thửa đất số 162 với diện tích 1.351m²; 01 phần thửa đất số 164 với diện tích 654m² và 01 phần thửa đất số 166 với diện tích 2.889m², loại đất lúa, tờ bản đồ số 02; Đất tọa lạc: Ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG, tỉnh Long An.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị K1 phải hoàn trả cho ông Huỳnh Văn P1 số tiền 37.875.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá và bản vẽ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị K1 được miễn.

Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn P1 số tiền 4.500.000 đồng tạm ứng án phí mà ông P1 đã nộp theo biên lai thu số 008282 ngày 17 tháng 11 năm 2009, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CG.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 06/12/2019, ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị K1 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi: Án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc xác định tư cách đương sự khi xác định ông H3 là người làm chứng trong khi ông T1 trình bày có trả đất chỉ trả cho ông H3, không trả cho ông P1. Tương tự, việc xác định ông N2, ông T4, bà L1 là người làm chứng cũng là không khách quan vì đó là những người thân thuộc của các đương sự trong vụ án. Tòa án xét xử trong hai ngày 24 và 25 tháng 10 nhưng chỉ triệu tập người làm chứng ngày 25 là không khách quan, làm cho người làm chứng không biết được diễn biến, nội dung phiên tòa và không biết lời trình bày của các bên đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc tham gia là không đúng trình tự, thủ tục quy định.

Cấp sơ thẩm không xác định chính xác sự thật khách quan của vụ án. Ông P1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T1, bà K1 trả lại đất tranh chấp ông P1 được ông H3 cho và ông P1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (mẫu tạm) nhưng ông P1 không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc ông H3 cho đất. Thời điểm ông H3 trình bày cho đất ông P1, ông T1 đang sử dụng và nộp thuế thì không thể Ủy ban nhân dân xã xác nhận việc ông H3 cho đất ông P1. Việc ông P1 được cấp giấy chứng nhận chỉ có thể do ông P1 khai gian dối, việc cấp là trái với trình tự, thủ tục quy định. Giấy này cơ quan có thẩm quyền xác định không có hồ sơ gốc, không xác định được vị trí theo số thửa ghi trên giấy.

Lời khai của người làm chứng là không khách quan và cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh nhưng cấp sơ thẩm căn cứ vào đây giải quyết là thiên vị.

Tại Tòa phúc thẩm,

Đại diện cho nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Phía bị đơn ông T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà K1 do anh Hiếu đại diện không rút kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn trình bày: Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông T1 và bà K1 cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẫu tạm của Tỉnh cho anh Pha là không đúng thủ tục và có khả năng không phải do nhà nước cấp. Nhưng việc cấp giấy mẫu tạm lúc bấy giờ theo chủ trương của địa phương và chưa có văn bản nào xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Pha là giả mạo. Mặc dù cơ quan quản lý không còn lưu giữ hồ sơ cấp giấy cũng như không có bản đồ dãy thửa nhưng có căn cứ đất tranh chấp chính là đất ông H3 để lại cho anh Pha, anh Pha được cấp giấy trắng. Việc ông H3 được cho đất và tặng cho đất anh Pha được anh chị em ông H3, ông T1 thừa nhận. Mặt khác, ông H3 không còn diện tích đất nào khác ngoài diện tích đất này. Hơn nữa, ông T1 cũng đã thừa nhận tại Ủy ban nhân dân xã ĐT rằng ông vừa canh tác các thửa đất được cha mẹ cho, vừa canh tác đất ông H3 giao lại. Thêm nữa, lời trình bày của anh chị em ruột của ông T1 đều xác định các con đều được cụ Xuyên cho mỗi người khoảng 10.000m² đất. Phần ông H3 giao cho các anh em quản lý trong đó có ông T1 chính là diện tích anh Pha được cấp giấy trắng mẫu tạm.

Luật sư của phía bị đơn cố tình không thừa nhận những chứng cứ chứng minh đất tranh chấp anh Pha đã được ông H3 cho và ông T1 đang quản lý

Người đại diện theo ủy quyền của ông P1 bổ sung: Việc cấp giấy tạm cho ông P1 trên cơ sở kê khai, được thể hiện trong sổ mục kê. Thời điểm đó chưa có quy định phải đo đạc xác định vị trí đất.

Luật sư phía bị đơn tranh luận: Căn cứ đề ông P1 tranh chấp quyền sử dụng đất với ông T1 là quyền sử dụng đất ông được ông H3 tặng cho, thể hiện qua giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẫu tạm. Thế nhưng ông P1 không cung cấp được

bất kỳ chứng cứ nào chứng minh có việc tặng cho trong khi hồ sơ cấp giấy mẫu tạm lại không còn lưu trữ. Từ đó, có thể suy đoán giấy trắng có thể không do Nhà nước cấp cho ông P1. Án sơ thẩm nhận định ông T1 cũng thừa nhận đồng ý trả đất cho ông H3 nhưng trả thừa đất nào và diện tích cụ thể ra sao có phải là một phần các thửa 162, 164 và 166 hay không? Tất cả những chứng cứ quan trọng này chưa được làm rõ. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo, sửa bản án dân sự sơ thẩm. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phần tranh luận bổ sung: Phía người bảo vệ cho ông P1 đưa ra người làm chứng là các anh em ruột của ông H3, ông T1 cũng chưa hẳn là khách quan vì anh ruột có khi không hợp nhau, có mâu thuẫn nên lời trình bày không đáng tin cậy. Nếu việc cấp giấy tạm cho ông P1 không tuân thủ theo quy định của Luật Đất đai thì việc cấp giấy này sẽ không được công nhận.

Người đại diện cho ông T1 và bà K1 trình bày: Đề nghị xem xét lại việc đánh giá chứng cứ trong quá trình xét xử ở các cấp Tòa án. Vì cùng một nội dung vụ việc nhưng các cấp xử lại khác nhau. Phía nguyên đơn trình bày việc cấp quyền sử dụng đất cho ông P1 trên cơ sở sổ mục kê vậy thu thập xem diện tích đất các cô chú bác được cho có phải 10.000m² hay không, thực tế đều nhiều hơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Ông H3 được cụ Xuyên cho đất. Ông H3 đi nước ngoài định cư nên làm thủ tục cho lại con trai là ông P1 đứng tên năm 1990. Khi ông P1 đi nghĩa vụ, ông H3 giao cho các anh em ruột quản lý trong đó có ông T1. Việc giao đất không có làm giấy tờ nhưng sau khi ông Hôn từ Mỹ về, anh em trong gia đình có họp, ông N2, ông T4 và ông T1 đồng ý trả lại. Sau đó, ông N2, ông T4 đã trả còn ông T1 không trả lại. Phía ông T1 không thừa nhận diện tích đất ông P1 được ông H3 cho nhưng những người trong gia đình như bà L1, ông T4, ông N2 đều xác định các anh em mỗi người đều được cụ Xuyên cho khoảng 10.000m² đất canh tác. Ông T1 cũng thừa nhận tại Ủy ban nhân dân xã rằng ông canh tác đất phần ông được cha mẹ cho và phần ông Hôn giao. Ông T1 trình bày ông có nhận chuyển nhượng của ông H3 một phần nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, ông T1 cũng không chứng minh được diện tích đất ông nhận từ ông H3 là một diện tích đất nào khác nên án sơ thẩm xác định diện tích đất 4.894m² thuộc một phần các thửa 162, 164 và 166, tờ bản đồ số 2 là đất ông

H3 cho ông P1 và buộc trả là có căn cứ. Đề nghị áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, bác kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tổ tụng:

[1.1] Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K1 kháng cáo hợp lệ, vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm. Đương sự không kháng cáo vắng mặt, áp dụng quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn xét xử.

[1.2] Tranh chấp quyền sử dụng đất là tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện CG thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 32 Luật tố tụng hành chính 2015 nhưng vụ án này thụ lý trước ngày 01/7/2015 nên theo quy định tại Điều 471 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không thay đổi thẩm quyền.

[1.3] Về tư cách đương sự, ông P1 xác định đất tranh chấp được cha là ông H3 cho bị ông T1 chiếm giữ nên khởi kiện; ông T1 không đồng ý là đất của ông P1, không đồng ý trả. Án sơ thẩm xác định ông P1 là nguyên đơn; ông T1 là bị đơn là đúng. Riêng ông H3 không còn liên quan gì đến quyền hoặc nghĩa vụ. Tòa án xác định ông H3 là người làm chứng là chính xác. Vấn đề này qua các lần xét xử tòa án các cấp cũng như Quyết định Giám đốc thẩm không đặt ra nên không xem xét lại. Phía ông T1, bà K1 kháng cáo cho rằng vi phạm tố tụng là không có cơ sở.

[1.4] Ông T1 và bà K1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm đã xét xử, áp dụng Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 cấp phúc thẩm xét xử trong phạm vi kháng cáo. Những nội dung không kháng cáo và án sơ thẩm chưa xem xét, cấp phúc thẩm không xem xét.

[2] Về kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị K1 thấy:

[2.1] Diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế 4.894m² bao gồm 01 phần thửa đất số 162, diện tích 1.351m²; 01 phần thửa đất số 164, diện tích 654m² và 01 phần thửa đất số 166, diện tích 2.889m², loại đất lúa, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG. Đất này có nguồn gốc là cụ Nguyễn Văn Xuyên và cụ Võ Thị Sâu là cha mẹ của ông T1 và ông H3 để lại. Năm 1975, cụ Xuyên cho ông Nguyễn Văn H3 canh tác, sử dụng. Năm 1988, ông H3 cho lại anh Pha nhưng anh Pha đi bộ đội nên ông H3 giao lại cho các anh em của ông là ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Văn T4 và ông Nguyễn Văn T1 sử dụng. Năm 1991, anh Pha đi bộ đội về đã kê khai đăng ký diện tích đất 10.960m² của ông H3 để lại và được cấp giấy mẫu tạm (bìa trắng). Ông T1

sử dụng diện tích đất tranh chấp ông đang quản lý đến năm 1997 kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẫu TW (bìa đỏ). Năm 2002, anh Pha phát hiện đất anh được cấp giấy năm 1991 lại cấp cho ông T1 năm 1997 nên yêu cầu ông T1 trả đất nhưng phía ông T1 không đồng ý. Ngày 29/01/2009, ông H3 về Việt Nam có lập biên bản cuộc họp gia đình trong có những người được giao đất trước kia như ông N2, ông T4 và ông T1 tất cả đều đồng ý. Sau đó, ông N2, ông T4 đã trả cho ông H3 riêng ông T1 cũng đồng ý nhưng sau đó không trả. Đây là những tình tiết được Quyết định Giám đốc thẩm đang có hiệu lực xác định nên không phải chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2.2] Ông T1 không thừa nhận có nhận canh tác diện tích đất của ông H3 cho ông P1 nhưng trong biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã ĐT ngày 07/5/2009, ông T1 trình bày ông đang canh tác phần đất của ông và đất ông H3 có giao anh Pha. Đồng thời, ông T1 cũng thừa nhận ông và ông H3 có ủy quyền cho ông sử dụng 3.653m² vào năm 1990 (BL 37). Trình bày này phù hợp “Giấy ủy quyền ruộng đất” ngày 03/8/1990 nội dung ông H3 có sử dụng 10.960m² ủy quyền cho ông T1 sử dụng 3.653m² (BL 33). Mặt khác, theo xác minh của Ủy ban nhân dân xã ĐT và trình bày của các anh em ruột ông T1 và ông H3, đất tranh chấp là của ông H3, ông T1 chỉ sử dụng từ khi ông H3 đi nước ngoài. Thừa nhận của ông T4, ông N2 phù hợp biên bản họp gia đình ngày 29/01/2009 tại nhà ông H3 và thực tế khách quan là sau đó những anh em khác của ông H3 đã giao trả đất lại cho anh Pha. Thừa nhận này của các đương sự cũng là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Đồng thời, ông H3 không tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với ông P1 nên đại diện của ông T1, bà K1 và Luật sư yêu cầu phải chứng minh ông P1 là người được ông H3 cho quyền sử dụng đất là không cần thiết. Mặt khác, đất này chưa có bất kỳ quyết định thu hồi nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên không xem là đất đã bị trưng thu hay truat hữu.

[2.3] Phía đại diện cho ông T1 không thừa nhận có biết biên bản cuộc họp ngày 29/01/2009 nhưng biên bản này có chữ ký của ông T1, bà L1, ông N2, ông T4 và quá trình tranh tụng không ai phản đối. Vậy nên dù hiện nay không còn lưu hồ sơ cấp giấy quyền sử dụng đất cho anh Pha, không xác định được diện tích đất cấp cho ông T1 năm 1997 có nằm trong diện tích đất cấp cho anh Pha năm 1991 hay không nhưng quá trình tranh tụng ông N2, ông T4, bà L1 đều xác nhận diện tích đất 4.894m², thuộc 01 phần thửa đất số 162, 164 và 166 là đất cụ Xuyên cho ông H3. Đây là diện tích đất nằm tổng diện tích đất mà sau năm 1975, ông Xuyên cho các con là ông N2, ông T4, ông H3 và ông T1 mỗi người diện tích đất khoảng hơn 10.000m².

[2.4] Căn cứ mảnh trích đo địa chính số 40, đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện CG duyệt ngày 20/3/2018 thể hiện: ông T1 canh tác hết phần đất khu A1 và B1 diện tích 3.543m² của 01 phần thửa đất số 166 và 01 phần

thửa đất 164 giáp với thửa đất 170 và 194; Phần diện tích đất tranh chấp 4.894m^2 , thuộc 01 phần thửa đất số 162; Ông T4 canh tác hết phần đất khu C1 và D1 diện tích 2.902m^2 của 01 phần thửa đất số 162 và 01 phần thửa đất số 194. Ông N2 canh tác hết phần đất khu E và D, diện tích 4.173m^2 của 01 phần thửa đất 194 và thửa 170. Cộng các diện tích đất này lại 10.618m^2 tương đối phù hợp với diện tích đất ông P1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bìa trắng 10.960m^2 . Phần ông T4 và ông N2 đã giao trả lại riêng ông T1 không trả nên phía Luật sư bảo vệ cho ông T1 cho rằng cần làm rõ diện tích đất ông T1 đồng ý trả là diện tích đất nào là không cần thiết.

[2.5] Như vậy, diện tích ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 7 thửa trong đó có diện tích đất tranh chấp 4.894m^2 . Cụ thể: gồm diện tích đất thuộc 01 phần thửa đất số 162 với diện tích 1.351m^2 ; 01 phần thửa đất số 164 với diện tích 654m^2 và 01 phần thửa đất số 166 với diện tích 2.889m^2 , loại đất lúa, tờ bản đồ số 02. Đất tọa lạc tại Ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG, tỉnh Long An. Đây chính là diện tích đất trước đây ông H3 giao cho ông T1 sử dụng và ông T1 đồng ý trả lại theo biên bản cuộc họp ngày 29/01/2009. Ngoài diện tích đất này ra, phía anh Pha không tranh chấp hay có yêu cầu diện tích đất nào khác và phía ông T1 không chứng minh được có diện tích đất khác ông nhận từ ông H3. Phía ông T1 còn cho rằng có nhận chuyển nhượng của ông P1 một diện tích đất khác nhưng từ cấp sơ thẩm đã không có chứng cứ chứng minh – như anh Hiếu đại diện thừa nhận nên không được xem xét.

[3] Đối với kháng cáo về tư cách tố tụng

[3.1.1] Đối với tư cách tố tụng của ông H3. Phía bị đơn cho rằng phải xác định ông H3 là người có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng xét ông H3 không có tranh chấp và đã có ý kiến quyền sử dụng đất đã cho anh Pha. Hơn nữa, như nhận định Mục [1.3] việc không đưa ông H3 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không xem là vi phạm tố tụng nên án sơ thẩm xác định là người làm chứng là không sai.

[3.1.2] Việc xác định ông N2, ông T4, bà L1 là người làm chứng vì những người này biết được tình tiết của vụ án. Do anh chị em ruột trong nhà nên quen biết hai bên, không có gì là không khách quan trừ trường hợp một trong các bên chứng minh được những người này có mâu thuẫn với ông H3 hoặc ông T1. Quá trình tranh tụng Tòa án có có thể triệu tập người làm chứng bất cứ khi nào khi thấy cần thiết. Người làm chứng không nghe lời trình bày của các bên thì lời làm chứng càng khách quan hơn vì không bị ảnh hưởng lời trình bày của các bên nên phía ông T1 kháng cáo cho rằng việc chỉ triệu tập người làm chứng tham gia phiên tòa một ngày vi phạm tố tụng là không có cơ sở.

[4] Án sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Pha là có căn cứ. Ông T1, bà K1 kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ gì khác nên không có cơ sở chấp nhận. Bác kháng cáo, bác yêu cầu của Luật sư phía bị đơn giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An

[5] Về án phí phúc thẩm, áp dụng Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, kháng cáo không được chấp nhận ông T1, bà K1 phải chịu nhưng đương sự thuộc diện cao tuổi nên được miễn theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án, không tạm ứng nên không hoàn trả.

[6] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm giữ nguyên có hiệu lực.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 308, Điều 293 và Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị K1

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 112/2019/DS-ST ngày 25/11/2019 Tòa án nhân dân huyện CG.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 148, Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 164 và Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 100, khoản 2 Điều 170, Điều 166 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn P1 đối với ông Nguyễn Văn T1 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị K1 phải trả lại cho ông Huỳnh Văn P1, diện tích đất 4.894m², cụ thể: 01 phần thửa đất số 162 với diện tích 1.351m²; 01 phần thửa đất số 164 với diện tích 654m² và 01 phần thửa đất số 166 với diện tích 2.889m², loại đất lúa, tờ bản đồ số 02. Đất tọa lạc tại ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG, tỉnh Long An. Đất ở vị trí C1, B1 theo mảnh trích đo địa chính số 40, của Công ty TNHH đo đạc Nhà đất Hưng Phú được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện CG duyệt ngày 20 tháng 3 năm 2018.

1.2. Hủy 01 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K 629033, vào sổ cấp giấy 00925/QSDĐ/0512-LA, cấp ngày 19 tháng 5 năm 1997 cho ông Nguyễn Văn T1, đối với diện tích đất thuộc 01 phần thửa đất số 162 với diện tích 1.351m²; 01 phần thửa đất số 164 với diện tích 654m² và 01 phần thửa đất số 166 với diện tích 2.889m², loại đất lúa, tờ bản đồ số 02; Đất tọa lạc: Ấp Bắc, xã ĐT, huyện CG, tỉnh Long An.

1.3. Ông Huỳnh Văn P1 được quyền kê khai đăng ký diện tích đất được giao theo bản án quyết định của Tòa án quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

Ông Nguyễn Văn T1 được quyền kê khai điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp diện tích đất thực tế sử dụng theo khoản 2 Điều 170 Luật Đất đai năm 2013. .

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá và bản vẽ: Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị K1 chịu và nộp để phải hoàn trả cho ông Huỳnh Văn P1 số tiền 37.875.000 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị K1 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Huỳnh Văn P1 không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn P1 số tiền 4.500.000 đồng tạm ứng án phí mà ông P1 đã nộp theo biên lai thu số 008282 ngày 17 tháng 11 năm 2009 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CG.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện CG;
- Chi cục THADS huyện CG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Quán

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Hồng Vân - Phùng Thị Cẩm Hồng

Trần Văn Quán